

KẾT QUẢ THI NGHỀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HỘI ĐỒNG 22: THPT NGÔ GIA TỰ

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
1	502648	1	Lê Nguyễn Quốc Anh	25	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	2.75	9	7.5	Hồng
2	502649	1	Hồ Quốc Bảo	28	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.25	9	8.5	Khá
3	502650	1	Đặng Ngọc Chi	28	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	9.25	8.0	Tbình
4	502651	1	Lương Chí Cường	27	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9.25	8.0	Tbình
5	502652	1	Nguyễn Tấn Đạt	18	4	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	8	7.0	Tbình
6	502653	1	Trịnh Phát Đạt	13	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh		v		
7	502654	1	Nguyễn Ngọc Hà	17	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.25	8.5	Khá
8	502655	1	Chuang Yi Han	29	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9.25	8.0	Tbình
9	502656	1	Võ Thụy Diễm Hằng	16	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.25	9.25	8.5	Khá
10	502657	1	Lê Trần Mỹ Hân	16	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9.5	8.0	Tbình
11	502658	1	Lê Thị Hiền	8	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.5	8.5	Khá
12	502659	1	Võ Thị Ngọc Hiếu	10	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9.5	8.5	Tbình
13	502660	1	Đoàn Thị Hoàng Hoa	24	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	9.5	8.5	Khá
14	502661	1	Trần Nguyễn Việt Hoa	20	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9.5	8.0	Tbình
15	502662	1	Nguyễn Thị Kim Hoàng	26	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	9.5	8.0	Tbình
16	502663	1	Phan Việt Hoàng	23	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	9.5	8.5	Khá
17	502664	1	Lê Thị Tuyết Hồng	4	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6	9.25	8.5	Khá
18	502665	1	Nguyễn Thị Ánh Hồng	6	12	1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	9.25	8.0	Tbình
19	502666	1	Nguyễn Thanh Hùng	24	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.25	9.5	8.5	Khá
20	502667	1	Huỳnh Diệu Huy	12	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9.25	8.0	Tbình
21	502668	1	Nguyễn Quốc Huy	30	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9.5	8.0	Tbình
22	502669	1	Nguyễn Trần Việt Huy	23	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
23	502670	1	Tchen Quyền Huy	20	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9.25	8.0	Tbình
24	502671	1	Huỳnh Thị Mỹ Huyền	21	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9.5	8.5	Tbình
25	502672	1	Nguyễn Phương Huyền	11	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.5	8.5	Khá
26	502673	1	Ngô Gia Hưng	4	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.5	9.75	9.0	Giỏi
27	502674	1	Võ Duy Hưng	5	8	1999	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
28	502675	1	Châu Thị Huỳnh Hương	7	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
29	502676	2	Đào Lê Hương	18	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
30	502677	2	Nguyễn Mạnh Kha	9	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9	8.0	Khá
31	502678	2	Nguyễn Hữu Khang	13	12	1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9	8.0	Tbình
32	502679	2	Nhìn Sí Khìn	15	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9	8.0	Khá
33	502680	2	Nguyễn Đăng Khoa	24	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9	8.0	Tbình
34	502681	2	Trần Huỳnh Tuấn Kiệt	24	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	9	7.5	Tbình
35	502682	2	Nguyễn Thị Yến Linh	20	7	2000	An Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7	9	8.5	Khá
36	502683	2	Nguyễn Thành Long	25	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	8.75	7.5	Tbình
37	502684	2	Hà Hữu Lộc	2	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	9	8.0	Khá
38	502685	2	Nguyễn Thị Kim Luyến	26	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9	8.0	Khá
39	502686	2	Liên Thị Trúc Mai	3	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	8.75	7.5	Tbình
40	502687	2	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	8.75	7.5	Tbình
41	502688	2	Lê Nhật Minh	10	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.25	9	8.5	Khá
42	502689	2	Trương Đức Minh	23	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh		v		
43	502690	2	Lê Yên Ngân	8	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	8.75	7.5	Tbình
44	502691	2	Nguyễn Bảo Ngân	9	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	8.5	7.5	Khá
45	502692	2	Nguyễn Thị Hồng Ngân	19	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	8.75	8.0	Khá
46	502693	2	Trương Mỹ Nghi	9	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	8.75	8.0	Tbình
47	502694	2	Huỳnh Phúc Nghĩa	6	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.75	9	8.5	Khá
48	502695	2	Trần Trọng Nghĩa	10	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	8.75	8.0	Khá
49	502696	2	Nguyễn Kim Ngọc	20	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9	8.0	Tbình
50	502697	2	Diệp Thị Thanh Nhã	5	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	2	8.75	7.0	Hồng
51	502698	2	Lê Huỳnh Hải Nhật	16	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	8.75	8.0	Tbình
52	502699	2	Huỳnh Ngọc Yến Nhi	6	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9	7.5	Tbình
53	502700	2	Lê Ngọc Yến Nhi	17	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	8.75	7.5	Tbình
54	502701	2	Lưu Uyên Nhi	12	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	8.75	7.5	Tbình
55	502702	2	Nguyễn Mỹ Nhi	25	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9	7.5	Tbình
56	502703	2	Nguyễn Quang Yến Nhi	30	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	9	8.0	Khá
57	502704	3	Trương Nữ Tuyết Nhi	3	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.25	9.5	8.0	Tbình
58	502705	3	Trần Thị Kiều Oanh	20	11	2001	Long An	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8.5	9.5	9.5	Giỏi
59	502706	3	Hà Thuận Phát	12	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.5	8.5	Khá
60	502707	3	Lê Hùng Phát	28	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	9.5	8.0	Tbình
61	502708	3	Lâm Tấn Phát	23	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	6.75	6.5	Tbình
62	502709	3	Chương Thuận Phong	16	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9.25	8.0	Tbình
63	502710	3	Lê Hoàng Thanh Phong	24	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	9.25	8.0	Khá
64	502711	3	Lý Sền Phong	30	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9.25	8.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
65	502712	3	Nguyễn Hoàng	Phúc	18	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	9.5	8.0	Tbình
66	502713	3	Phạm Thanh	Phúc	12	12	2001	Bình Dương	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.25	9	7.5	Tbình
67	502714	3	Đỗ Thành	Phước	20	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9.5	8.0	Tbình
68	502715	3	Mai Thanh	Phương	8	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	9.25	8.0	Khá
69	502716	3	Chênh Trọng	Quân	9	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.75	9.5	9.0	Giỏi
70	502717	3	Trần Thị Thanh	Quyên	26	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.25	8.5	Khá
71	502718	3	Nguyễn Đức	Quyên	19	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.5	8.5	Khá
72	502719	3	Tsai Ngọc Nghi	San	20	12	2001	Đài Loan	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	9.25	8.0	Khá
73	502720	3	Ngô Quang	Son	14	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.25	8.5	Khá
74	502721	3	Nguyễn Trường	Son	2	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.5	9.25	8.5	Khá
75	502722	3	Lê Tấn	Tài	16	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.25	9.5	8.0	Tbình
76	502723	3	Nguyễn Lý Cẩm	Tài	16	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9.25	8.0	Tbình
77	502724	3	Phạm Võ Thanh	Tân	5	10	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3	9.75	8.0	Tbình
78	502725	3	Đỗ Thị Phương	Thanh	12	8	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	2.75	9.5	8.0	Hồng
79	502726	3	Liên Mỹ	Thanh	20	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	9.75	8.5	Tbình
80	502727	3	Bùi Đức Trí	Thành	21	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	9.5	8.5	Tbình
81	502728	3	Phạm Quốc	Thành	6	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
82	502729	3	Trần Tấn	Thành	15	11	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6.25	9.5	8.5	Khá
83	502730	3	Lưu Kim	Thảo	21	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9.5	8.0	Tbình
84	502731	3	Nguyễn Thanh	Thảo	14	12	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.5	9.75	8.0	Tbình
85	502732	4	Trương Thanh	Thảo	11	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	9.5	8.5	Tbình
86	502733	4	Lê Nguyễn Đắc	Thắng	29	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9.25	8.0	Tbình
87	502734	4	Phan Quốc	Thắng	1	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	10	8.5	Tbình
88	502735	4	Lê Hoàng	Thơ	25	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	10	8.5	Tbình
89	502736	4	Nguyễn Thị Bảo	Thơ	29	11	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	9.75	8.5	Tbình
90	502737	4	Nguyễn Phát	Thuận	22	9	2001	Long An	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.75	8.5	Khá
91	502738	4	Vũ Hoàng Anh	Thư	7	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	9.5	8.5	Tbình
92	502739	4	Trần Thanh	Tiền	23	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.5	9.5	8.5	Khá
93	502740	4	Tô Trung	Tín	16	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.75	8.5	Khá
94	502741	4	Đoàn Văn	Tịnh	8	12	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6	9.75	9.0	Giỏi
95	502742	4	Nguy Huỳnh	Trang	17	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
96	502743	4	Trần Ngọc Bích	Trâm	20	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.75	9.75	9.5	Giỏi
97	502744	4	Phan Thạch Ngọc	Trân	13	4	2001	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7	9.75	9.0	Giỏi
98	502745	4	Phạm Quốc	Trí	6	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.25	9.75	9.0	Giỏi
99	502746	4	Hồ Dương Thanh	Trúc	23	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	7.25	9.75	9.0	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
100	502747	4	Nguyễn Anh	Trúc	27	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.5	9.75	8.5	Tbình
101	502748	4	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	14	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4	10	8.5	Tbình
102	502749	4	Huỳnh Tấn	Trường	30	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	10	9.0	Giỏi
103	502750	4	Đinh Quỳnh Công	Tuấn	10	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	10	9.0	Giỏi
104	502751	4	Mai Nguyễn Anh	Tuấn	10	5	1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.25	9.75	8.5	Tbình
105	502752	4	Trịnh Hồng Nhựt	Túc	26	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	10	8.5	Tbình
106	502753	4	Nguyễn Nữ Cát	Tường	17	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9.75	8.5	Tbình
107	502754	4	Nguyễn Anh	Việt	2	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	3.75	9.5	8.0	Tbình
108	502755	4	Hoàng Lê	Vinh	12	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	9.75	9.0	Giỏi
109	502756	4	Hoàng Khánh	Vy	29	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	4.75	9.5	8.5	Tbình
110	502757	4	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Vy	28	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5	9.75	8.5	Khá
111	502758	4	Phùng Thị Tường	Vy	12	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	8	9.5	9.0	Giỏi
112	502759	4	Quách Thúy	Vy	8	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	6	9.75	9.0	Giỏi
113	502760	5	Lâm Như	Ý	29	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.25	9.5	8.5	Khá
114	502761	5	Võ Thị Như	Ý	2	4	2001	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Nhiếp ảnh	5.75	9.75	9.0	Giỏi
117	806970	6	Mao Bùi Xuân	An	28	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9.5	8.5	Khá
118	806971	6	Phan Thị Thanh	An	28	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.25	8.0	Tbình
120	806973	6	Đặng Nguyễn Thục	Anh	14	6	2001	Huế	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9.75	9.0	Giỏi
122	806975	6	Lê Thụy Ngọc	Anh	3	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
124	806977	6	Lưu Thị Vân	Anh	2	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.75	8.5	Khá
126	806979	6	Nguyễn Đỗ Mai	Anh	15	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	9.75	9.0	Giỏi
127	806980	6	Nguyễn Ngọc	Anh	9	8	2001	Lâm Đồng	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.75	8.5	Khá
128	806981	6	Nguyễn Thị Lan	Anh	12	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9.5	8.0	Tbình
130	806983	6	Phạm Hoàng Phương	Anh	19	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	10	8.5	Tbình
131	806984	6	Trần Thanh Tuyết	Anh	12	12	1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	10	8.5	Tbình
134	806987	6	Vũ Trần Tuyết	Anh	6	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
135	806988	6	Phan Thị Kim	Ánh	30	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9	7.5	Tbình
136	806989	6	Khuru Hồng	Ân	14	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.5	8.75	7.0	Hồng
138	806991	6	Phan Chí	Bảo	29	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
141	806994	6	Lê Thị Ngọc	Bích	24	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
142	806995	6	Châu Nguyên	Biêu	21	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9.5	8.0	Tbình
148	807001	7	Trương Tấn	Bửu	8	7	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.25	8.0	Tbình
151	807004	7	Hoàng Mỹ	Chi	19	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.25	8.0	Tbình
153	807006	7	Trần Văn	Chiến	7	11	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
154	807007	7	Trát Thị Ngọc	Chính	1	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.25	7.5	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
155	807008	7	Vũ Công	Chính	24	5	2001	Nam Định	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.25	7.5	Tbình
156	807009	7	Ngô Công	Chương	7	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9	8.0	Tbình
157	807010	7	Dương Quốc	Côn	24	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.75	8.5	Tbình
158	807011	7	Phạm Văn	Công	8	1	2001	Nam Định	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
159	807012	7	Dương Nguyên	Cơ	11	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
160	807013	7	Lê Thành	Cơ	19	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.25	8.0	Tbình
162	807015	7	Lê Quốc	Cường	29	10	2000	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học		v		
163	807016	7	Phan Trí	Cường	21	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9.5	8.5	Khá
164	807017	7	Trần Quốc	Cường	11	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	8.75	7.5	Tbình
166	807019	7	Trần Ngọc	Dân	20	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	8.25	7.5	Khá
167	807020	7	Phạm Hoàng Thiên	Diệp	13	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9.25	8.0	Tbình
169	807022	7	Nguyễn Ngọc Cẩm	Dung	30	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	8.75	8.0	Khá
174	807027	8	Tăng Chí	Dũng	6	2	2001	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	8.25	8.0	Khá
175	807028	8	Cù Nhất	Duy	3	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	8.25	8.0	Khá
179	807032	8	Lê Hoàng Bảo	Duy	28	6	2001	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.75	8.5	Khá
181	807034	8	Nguyễn Hoài	Duy	15	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.5	9.25	9.0	Giỏi
185	807038	8	Phạm Đức	Duy	14	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.5	7.5	7.5	Khá
191	807044	8	Trần Khải	Đan	28	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.75	8.5	Khá
192	807045	8	Nguyễn Thị Hồng	Đào	14	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9.25	8.5	Khá
194	807047	8	Châu Kiến	Đạt	4	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.5	9.25	7.5	Hồng
195	807048	8	Đặng Kiến	Đạt	29	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.25	9.25	9.0	Giỏi
197	807050	8	Lý Thăng	Đạt	24	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8	7.0	Tbình
202	807055	9	Nguyễn Văn	Đầu	8	7	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.25	7.5	Khá
203	807056	9	Triệu Mỹ	Đình	19	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	7.5	7.0	Khá
210	807063	9	Nguyễn Trọng	Đức	12	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
213	807066	9	Nguyễn Chung	Giang	15	2	2001	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	6.5	6.5	Tbình
215	807068	9	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	27	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	6.5	6.0	Tbình
216	807069	9	Nguyễn Thị Trà	Giang	23	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	7.5	6.5	Tbình
217	807070	9	Nguyễn Trường	Giang	5	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9.75	9.0	Giỏi
218	807071	9	Thái Thị Quỳnh	Giang	16	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	6	5.5	Tbình
222	807075	9	Lê Thị Xuân	Hà	16	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	8.5	7.0	Tbình
223	807076	9	Nguyễn Thị	Hà	25	7	2001	Thái Bình	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8	7.0	Tbình
225	807078	9	Huỳnh Tư	Hải	11	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	8.75	8.0	Khá
226	807079	9	Liên Đông	Hải	28	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9.25	8.5	Khá
229	807082	10	Đàm Gia	Hào	24	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	6	5.5	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
235	807088	10	Phạm Thị Kim	Hằng	29	8	2001	Đồng Nai	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8.25	7.0	Tbình
236	807089	10	Phan Nguyễn Thúy	Hằng	16	2	2001	Hà Tĩnh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	7.5	7.0	Khá
237	807090	10	Trịnh Thanh	Hằng	18	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	6.25	6.0	Tbình
238	807091	10	Trương Phạm Thúy	Hằng	2	2	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
240	807093	10	Dương Võ Gia	Hân	28	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	8.5	8.0	Khá
242	807095	10	Huỳnh Thị Ngọc	Hân	2	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	8	7.0	Tbình
243	807096	10	Kiều Gia	Hân	3	9	2001	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học	3	7.75	6.5	Tbình
244	807097	10	Liêu Hồ Ngọc	Hân	18	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.75	7.0	Tbình
248	807101	10	Võ Ngọc Kim	Hân	28	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.75	8.5	Tbình
250	807103	10	Lý Lưu Phúc	Hậu	22	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	7.25	6.5	Tbình
252	807105	10	Nguyễn Hoàng Thanh	Hậu	19	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
254	807107	10	Bạch Minh	Hiên	5	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.25	6.5	Tbình
255	807108	11	Lý Thị	Hiệp	8	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	9.25	8.5	Khá
256	807109	11	Nguyễn Huỳnh	Hiệp	27	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
259	807112	11	Kiều Công	Hiếu	8	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.5	8.0	Tbình
263	807116	11	Lý Vinh	Hoa	16	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	7.5	7.0	Tbình
264	807117	11	Lì Xuân	Hòa	22	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
266	807119	11	Nguyễn Kim	Hoàn	3	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	7.75	6.5	Tbình
267	807120	11	Nguyễn Khánh	Hoàng	27	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.25	8.0	Tbình
268	807121	11	Nguyễn Mai Huy	Hoàng	21	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9	8.5	Khá
269	807122	11	Nguyễn Trần	Hoàng	18	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
270	807123	11	Hồ Thị Cẩm	Hồng	17	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
271	807124	11	Trần Kiên	Hồng	26	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	7.75	6.5	Tbình
273	807126	11	Nguyễn Gia	Huệ	22	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
274	807127	11	Triệu Từ	Hùng	18	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
276	807129	11	Đặng Thanh	Huy	17	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	10	9.0	Giỏi
284	807137	12	Tòng Chấn	Huy	18	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9.5	8.0	Tbình
288	807141	12	Trịnh Gia	Huy	20	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
289	807142	12	Trương Hoàng	Huy	20	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8.5	7.5	Tbình
291	807144	12	Trần Tấn	Huỳnh	29	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
292	807145	12	Lâm Phước	Hưng	23	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8.25	7.5	Tbình
293	807146	12	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	13	2	2001	Đồng Tháp	Ngô Gia Tự	Tin học	3	7	6.0	Tbình
297	807150	12	Trịnh Vĩ	Kha	1	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8	7.0	Tbình
299	807152	12	Phạm Đình	Khải	21	1	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9	8.0	Khá
300	807153	12	Nguyễn Hữu Hoàng	Khang	14	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.25	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
301	807154	12	Nguyễn Trí	Khang	31	7	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9	7.5	Tbình
303	807156	12	Vương Minh	Khang	11	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	7.5	6.5	Tbình
304	807157	12	Huỳnh Diệu	Khánh	12	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	7.75	6.5	Tbình
306	807159	12	Đặng Đăng	Khoa	21	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	7.5	7.0	Khá
307	807160	12	Lê Chí Minh	Khoa	10	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9	8.0	Khá
308	807161	12	Lý Đăng	Khoa	26	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	6.25	5.5	Tbình
309	807162	12	Nguyễn Đăng	Khoa	16	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	8	7.5	Khá
311	807164	13	Trần Anh	Khoa	10	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	8.5	8.0	Khá
316	807169	13	Nguyễn Trung	Kiên	17	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	7.5	7.0	Khá
319	807172	13	Nguyễn Tấn	Kiệt	25	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	7	6.5	Tbình
324	807177	13	Hồ Hoàng	Kim	14	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	8.75	8.0	Khá
326	807179	13	Lý Nhả	Kỳ	7	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	7.25	6.5	Tbình
327	807180	13	Đỗ Thị Phương	Lam	27	7	2001	Hung Yên	Ngô Gia Tự	Tin học	3	7.25	6.0	Tbình
328	807181	13	Nguyễn Hồng	Lam	29	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	7.75	7.5	Khá
331	807184	13	Ngô Kiệt	Lâm	23	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	6	6.0	Tbình
332	807185	13	Nguyễn Quốc	Lâm	11	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.25	6.5	Tbình
335	807188	13	Nguyễn Thị Hồng	Liên	27	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	7	6.5	Tbình
336	807189	13	Huỳnh Cẩm	Linh	17	5	2001	Sóc Trăng	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	7	6.0	Tbình
338	807191	13	Lý Thùy	Linh	1	3	2001	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	8	7.5	Khá
339	807192	14	Nguyễn Chung Ý	Linh	9	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	8	7.5	Khá
343	807196	14	Nguyễn Trương Nhật	Linh	20	3	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	7.5	6.5	Tbình
344	807197	14	Nguyễn Vy	Linh	18	3	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	7.5	7.0	Khá
345	807198	14	Phạm Nguyễn Phương	Linh	17	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	7.25	6.5	Tbình
346	807199	14	Thái Thị Trúc	Linh	21	7	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	7	6.5	Tbình
347	807200	14	Biện Thị Tuyết	Loan	20	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
349	807202	14	Hà Hoàng	Long	9	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	7.5	6.5	Tbình
350	807203	14	Ngô Thành	Long	4	6	2001	Bình Phước	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	7.5	6.5	Tbình
352	807205	14	Nguyễn Thanh	Long	18	9	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
355	807208	14	Trần Thanh	Long	3	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	8	7.0	Tbình
360	807213	14	Trương Hữu	Lợi	20	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9.5	8.5	Khá
361	807214	14	Trương Như Thành	Lợi	5	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
362	807215	14	Hồng Kiệt	Luân	4	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.25	9.75	9.0	Giỏi
364	807217	14	Nguyễn Võ Minh	Luân	3	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.25	8.5	Khá
366	807219	14	Trần Thọ Nguyễn	Lưu	24	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
367	807220	15	Nguyễn Thị Trúc	Ly	10	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	7.5	7.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
369	807222	15	Nguyễn Thị Trúc	Mai	8	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.25	8.0	Tbình
370	807223	15	Phan Thị Xuân	Mai	11	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	v		
371	807224	15	Trần Thái	Mạnh	18	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	9.75	9.0	Giỏi
372	807225	15	Trần Quang	Mẫn	7	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
374	807227	15	Nguyễn Trương Thảo	Mi	1	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
375	807228	15	Chương Quang	Minh	12	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.25	8.0	Tbình
376	807229	15	Giang Nguyễn Quốc	Minh	16	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8	7.0	Tbình
377	807230	15	Lê Quang	Minh	22	9	2001	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8	7.0	Tbình
378	807231	15	Phạm Nguyệt	Minh	13	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
379	807232	15	Phạm Quang	Minh	26	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9	8.0	Khá
382	807235	15	Thông A	Minh	25	9	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.75	8.5	Khá
383	807236	15	Tiền Chí	Minh	14	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	9.75	9.0	Giỏi
386	807239	15	Hoàng Kiều	My	11	7	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	8	7.0	Tbình
387	807240	15	La Thị Ngọc	My	26	5	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học		v		
392	807245	15	Ung Mi	Na	5	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9.5	8.0	Tbình
399	807252	16	Diệp Thị Kim	Ngân	3	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	8	6.5	Hồng
400	807253	16	Huỳnh Thanh	Ngân	27	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	7.5	6.5	Tbình
401	807254	16	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	4	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8	7.5	Khá
402	807255	16	Lâm Tuyết	Ngân	17	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	8.5	8.0	Khá
412	807265	16	Phạm Tuyết	Ngân	23	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.75	7.5	Tbình
414	807267	16	Vũ Huỳnh Thanh	Ngân	21	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.75	7.5	Tbình
416	807269	16	Huỳnh Quế	Nghi	17	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.75	7.5	Tbình
420	807273	16	Hồng Trung	Nghĩa	12	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
422	807275	16	Lê Quốc Trung	Nghĩa	4	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	8.75	8.0	Khá
423	807276	17	Nguyễn	Nghĩa	21	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	9	8.5	Khá
424	807277	17	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	17	2	2001	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8.5	7.5	Tbình
425	807278	17	Phạm Tấn	Nghĩa	26	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	6.5	6.5	Tbình
427	807280	17	Tăng Gia	Nghĩa	22	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
428	807281	17	Trần Huỳnh Minh	Nghĩa	16	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.25	7.5	Tbình
430	807283	17	Chan Hồng	Ngọc	10	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8	7.0	Tbình
431	807284	17	Đinh Bích	Ngọc	8	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
432	807285	17	Huỳnh Thị	Ngọc	21	11	2001	Trà Vinh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
434	807287	17	Hứa Hồng	Ngọc	22	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8.5	7.5	Tbình
436	807289	17	Lê Mạn	Ngọc	25	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9	8.0	Khá
439	807292	17	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	5	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9.25	8.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
440	807293	17	Nguyễn Triệu	Ngọc	6	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	8.5	7.5	Tbình
443	807296	17	Trương Bảo	Ngọc	17	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9.25	8.5	Khá
444	807297	17	Huỳnh Kim	Nguyễn	29	12	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.25	7.5	Tbình
445	807298	17	Lê Thành Khôi	Nguyễn	14	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9	8.0	Khá
446	807299	17	Ngô Xuân	Nguyễn	29	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	v		
448	807301	17	Trần Thanh	Nhã	15	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8	7.5	Khá
449	807302	17	Võ Phong	Nhã	8	3	2001	Cần Thơ	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	8.5	8.0	Khá
450	807303	17	Đặng Thành	Nhân	7	12	2001	Cà Mau	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	6	5.5	Tbình
451	807304	18	Huỳnh Trọng	Nhân	1	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
452	807305	18	Lê Huỳnh Thanh	Nhân	14	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
453	807306	18	Lê Hữu	Nhân	17	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	10	8.5	Tbình
454	807307	18	Lê Ngọc Thành	Nhân	11	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
456	807309	18	Phan Nguyễn Thành	Nhân	27	9	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
457	807310	18	Trần Cao	Nhân	13	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	8.5	7.0	Tbình
458	807311	18	Trần Ngọc	Nhân	4	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	10	9.0	Giỏi
460	807313	18	Lưu Nguyễn Minh	Nhật	7	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	9.5	9.0	Giỏi
462	807315	18	Hồ Thanh	Nhi	30	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9.5	8.0	Tbình
463	807316	18	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	5	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8	7.0	Tbình
464	807317	18	Lâm Thanh	Nhi	28	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
465	807318	18	Lâm Yên	Nhi	9	3	2001	Vĩnh Long	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
467	807320	18	Nguyễn Châu Bảo	Nhi	29	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
468	807321	18	Nguyễn Hoàng Băng	Nhi	3	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	9	7.5	Hồng
469	807322	18	Nguyễn Thị Cẩm	Nhi	3	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.5	8.0	Tbình
475	807328	18	Trần Tuyết	Nhi	11	8	2000	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
477	807330	18	Trì Phương	Nhi	15	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	10	9.0	Giỏi
481	807334	19	Trần Hồng	Nhung	9	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8.5	7.5	Tbình
482	807335	19	Vũ Thị Tuyết	Nhung	12	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	10	8.5	Tbình
486	807339	19	Ngô Tâm	Như	25	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
488	807341	19	Tô Ngọc	Như	3	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
489	807342	19	Trần Lê Ngọc	Như	15	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
491	807344	19	Trần Thị Tố	Như	2	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9.5	8.0	Tbình
494	807347	19	Võ Trần Phương	Như	20	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
495	807348	19	Lê Minh	Nhựt	26	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	10	9.0	Giỏi
497	807350	19	Huỳnh Thị Kiều	Oanh	9	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
498	807351	19	Lê Huỳnh Phương	Oanh	8	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
499	807352	19	Lý Hồng	Oanh	27	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	8	7.0	Tbình
506	807359	19	Trần Hưng	Phát	12	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	7.5	6.5	Hồng
508	807361	20	Nguyễn Thuận	Phi	9	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
509	807362	20	Thị Tuấn	Phi	3	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
510	807363	20	Cao Hán	Phong	23	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
511	807364	20	Hồ Bảo	Phong	19	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9	8.0	Khá
512	807365	20	Nguyễn Thanh	Phong	11	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	10	9.0	Giỏi
513	807366	20	Nguyễn Thành	Phong	25	12	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	10	9.0	Giỏi
517	807370	20	Nguyễn Sỹ	Phú	1	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
519	807372	20	Trương Thanh	Phú	27	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
521	807374	20	Đinh Tiến	Phúc	4	12	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	8.5	8.0	Khá
522	807375	20	Hoàng Minh	Phúc	24	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.5	6.5	Tbình
525	807378	20	Nguyễn Trọng	Phúc	9	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	8.5	8.0	Khá
527	807380	20	Trần Vũ Kim	Phúc	10	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9	8.0	Tbình
528	807381	20	Châu Mỹ	Phụng	29	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
532	807385	20	Nguyễn Thị Minh	Phụng	8	12	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
534	807387	20	Võ Kim	Phụng	28	4	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
536	807389	21	Trần Châu Hữu	Phước	20	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
537	807390	21	Trần Nhân	Phước	28	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9	8.0	Khá
538	807391	21	Đào Thị Huyền	Phương	28	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9	8.0	Tbình
541	807394	21	Tạ Linh	Phương	9	10	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9	7.5	Tbình
542	807395	21	Trần Thọ Nguyễn	Phương	24	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9	8.0	Khá
544	807397	21	Diệp Ngọc	Phượng	9	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
545	807398	21	Đào Thanh	Phượng	11	1	2001	Bình Phước	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
546	807399	21	Lê Ngọc	Phượng	29	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
547	807400	21	Trần Thị Ngọc	Phượng	22	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	9.5	8.5	Khá
548	807401	21	Đặng Vinh	Quang	2	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	9	8.5	Khá
549	807402	21	Lý Trí	Quang	30	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi
550	807403	21	Nguyễn Minh	Quang	20	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	6	5.5	Tbình
551	807404	21	Nguyễn Thiện	Quang	28	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9.5	8.0	Tbình
552	807405	21	Nguyễn Trần Vinh	Quang	29	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	10	9.0	Giỏi
553	807406	21	Trần Nhật	Quang	1	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	10	9.0	Giỏi
554	807407	21	Trần Quan	Quang	17	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
555	807408	21	Lê Vũ Minh	Quân	30	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
556	807409	21	Nguyễn Hán Long	Quân	25	5	2001	Thanh Hóa	Ngô Gia Tự	Tin học	7.25	10	9.5	Giỏi

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
					Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
561	807414	21	Võ Hoàng	Quý	28	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	8	7.5	Khá
562	807415	21	Nguyễn Minh	Quốc	28	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8	7.0	Tbình
565	807418	22	Nguyễn Thị Kim	Quyên	31	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	8	7.5	Khá
566	807419	22	Trương Ngọc	Quyên	11	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
572	807425	22	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	7	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9	8.0	Khá
574	807427	22	Nguyễn Hoàng	Sang	5	10	1999	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
576	807429	22	Trương Tấn	Sang	2	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
578	807431	22	Dương Khải	Son	24	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	8.5	8.0	Khá
580	807433	22	Nguyễn Huỳnh Thái	Son	6	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
582	807435	22	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	5	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	10	9.0	Giỏi
585	807438	22	Lý Chí	Tài	16	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	10	9.0	Giỏi
586	807439	22	Nguyễn Trọng	Tài	13	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	9.5	8.0	Hồng
587	807440	22	Nguyễn Văn	Tài	22	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
591	807444	23	Trần Việt	Tài	25	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
596	807449	23	Phan Ngọc Thanh	Tâm	11	8	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9	8.0	Khá
598	807451	23	Võ Thanh	Tâm	6	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
599	807452	23	Lý Học	Tân	10	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	8	6.5	Hồng
600	807453	23	Nguyễn Duy	Tân	24	10	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
601	807454	23	Nguyễn Gia Nhật	Tân	15	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.5	8.0	Tbình
604	807457	23	Ngô Liêm	Thái	5	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	8	7.5	Khá
605	807458	23	Lê Mỹ	Thanh	20	3	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
607	807460	23	Trần Mỹ	Thanh	8	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	10	8.0	Hồng
608	807461	23	Đình Trung	Thành	15	9	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	9.5	8.0	Hồng
609	807462	23	Lương Chí	Thành	6	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9.5	8.5	Tbình
612	807465	23	Phạm Cao	Thành	9	3	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
615	807468	23	Trương Kế	Thành	30	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	9	7.5	Tbình
617	807470	23	Huỳnh Ngọc Kim	Thảo	6	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9.5	8.0	Tbình
621	807474	24	Trần Thị Ngọc	Thảo	31	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	9.5	8.0	Hồng
624	807477	24	Võ Thị Phương	Thảo	8	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
625	807478	24	Võ Thị Thu	Thảo	26	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
627	807480	24	Nguyễn Ngọc	Thắng	17	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.5	8.5	8.0	Khá
628	807481	24	Phạm Chiến	Thắng	21	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
629	807482	24	Tôn Đức	Thắng	14	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.5	9	8.5	Khá
631	807484	24	Huỳnh Nhựt	Thiên	29	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
633	807486	24	Lê Nguyễn Minh	Thiện	25	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9	8.0	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
637	807490	24	Nguyễn Trường Thịnh	18	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9	8.0	Khá
638	807491	24	Trần Minh Thọ	29	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
639	807492	24	Nguyễn Thị Kim Thoa	15	9	2001	Quảng Nam	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9	8.0	Tbình
640	807493	24	Nguyễn Thị Kim Thoa	3	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
642	807495	24	Tài Ngọc Minh Thông	2	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8	7.0	Tbình
646	807499	24	Đặng Minh Thuận	4	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
647	807500	25	Lê Thái Thuận	28	8	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	7	9.5	9.0	Giỏi
651	807504	25	Nguyễn Văn Thuận	2	10	2001	An Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	6.5	6.0	Tbình
652	807505	25	Trần Minh Thuận	20	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	7	6.5	Tbình
653	807506	25	Cù Thị Thanh Thúy	3	4	2001	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	8.5	8.0	Khá
654	807507	25	Đỗ Thị Thanh Thúy	13	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	8	7.5	Khá
655	807508	25	Trần Thị Thanh Thúy	1	7	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	8.5	7.5	Tbình
658	807511	25	Huỳnh Đặng Minh Thư	26	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.5	7.5	Tbình
659	807512	25	Huỳnh Minh Thư	3	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
660	807513	25	Lê Hoàng Anh Thư	1	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
661	807514	25	Nguyễn Minh Thư	3	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9.5	8.0	Tbình
666	807519	25	Nguyễn Hoài Thương	16	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.5	7.5	Tbình
668	807521	25	Trương Hoài Thương	21	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	1.75	10	8.0	Hồng
669	807522	25	Hà Quỳnh Thy	2	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
670	807523	25	Phạm Thị Anh Thy	11	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
671	807524	25	Lê Thị Mỹ Tiên	8	2	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	6.75	8.5	8.0	Khá
673	807526	25	Nguyễn Hữu Trúc Tiên	21	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	10	9.0	Giỏi
674	807527	25	Trần Khánh Thủy Tiên	7	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9.5	8.0	Tbình
676	807529	26	Thái Đại Tiễn	18	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.25	6	5.0	Hồng
679	807532	26	Lê Huỳnh Kim Tinh	1	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	8.5	7.5	Tbình
681	807534	26	Nguyễn Phúc Toàn	2	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
683	807536	26	Vũ Trọng Toàn	11	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7	9	8.5	Khá
684	807537	26	Hồng Thùy Trang	9	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
685	807538	26	Lý Thùy Trang	1	3	2001	Bạc Liêu	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
686	807539	26	Nguyễn Lê Ngọc Trang	29	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.5	6.5	Tbình
687	807540	26	Nguyễn Thị Đoan Trang	25	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	7.5	6.5	Tbình
690	807543	26	Nguyễn Trương Minh Trang	11	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.75	10	9.0	Giỏi
692	807545	26	Phạm Thị Thanh Trang	12	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
694	807547	26	Trương Thị Hồng Trang	8	7	2001	Đắk Lắk	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
695	807548	26	Huỳnh Bảo Trâm	14	2	2001	Long An	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
696	807549	26	Huỳnh Thị Bích Trâm	1	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9.5	8.0	Tbình
698	807551	26	Nguyễn Thụy Ngọc Trâm	16	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
699	807552	26	Trần Nguyễn Thị Kiều Trâm	15	7	2001	Long An	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
702	807555	26	Lư Thị Huyền Trân	23	10	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
705	807558	27	Phạm Ngọc Thành Trí	9	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
710	807563	27	Hồ Thị Thanh Trúc	22	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9.5	8.5	Khá
711	807564	27	Phạm Thị Thanh Trúc	6	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
712	807565	27	Huỳnh Lê Trí Trung	19	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8	7.5	Khá
714	807567	27	Lê Ngọc Trung	7	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.75	8	8.0	Khá
715	807568	27	Nguyễn Lê Trung	3	11	2001	Bình Dương	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9	8.0	Khá
720	807573	27	Trương Lê Nhật Trường	18	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
722	807575	27	La Hỹ Tú	18	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	6.5	6.0	Tbình
724	807577	27	Liên Thê Tú	30	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
726	807579	27	Nguyễn Thị Cẩm Tú	14	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9.5	8.0	Tbình
727	807580	27	Phùng Đình Minh Tú	16	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8.5	7.5	Tbình
729	807582	27	Trần Thanh Tú	15	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7.75	10	9.5	Giỏi
733	807586	28	Nguyễn Quốc Tuấn	19	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6.25	9	8.5	Khá
735	807588	28	Trang Anh Tuấn	26	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	2.75	9.5	8.0	Hồng
736	807589	28	Trần Thanh Tuấn	3	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
738	807591	28	Phạm Kim Thanh Tùng	5	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		v		
739	807592	28	Phan Tổ Thanh Tùng	12	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9.5	8.5	Khá
740	807593	28	Trần Thanh Tùng	22	5	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
744	807597	28	Nguyễn Thị Kim Tuyền	16	8	2001	An Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
748	807601	28	Lâm Tổ Uyên	21	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
750	807603	28	Võ Trần Mỹ Uyên	10	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học		v		
751	807604	28	Nguyễn Đại Ứng	18	4	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	9.5	8.0	Tbình
755	807608	28	Huỳnh Dương Thúy Vân	15	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4	8.5	7.5	Tbình
756	807609	28	Nguyễn Thanh Vân	10	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
757	807610	28	Nguyễn Thị Thảo Vân	5	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8	7.0	Tbình
758	807611	28	Tô Tiểu Vân	24	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9.5	8.0	Tbình
760	807613	29	Nguyễn Thị Kiều Vi	13	11	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	3.25	9.5	8.0	Tbình
761	807614	29	Nguyễn Thúy Vi	31	3	2001	Quảng Ngãi	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	10	9.0	Giỏi
762	807615	29	Trần Thụy Thúy Vi	7	1	2001	Tiền Giang	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
764	807617	29	Coóc Huy Vị	16	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
765	807618	29	Đỗ Thanh Viêm	29	8	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	
768	807621	29	Nguyễn Thị Tài Vinh	15	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.5	9.5	8.5	Khá
769	807622	29	Phùng Thái Vinh	20	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	7	10	9.5	Giỏi
771	807624	29	Nguyễn Trường Vũ	4	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	8.5	7.0	Tbình
776	807629	29	Nguyễn Ngọc Tường Vy	15	9	2001	Bến Tre	Ngô Gia Tự	Tin học	4.75	9	8.0	Tbình
777	807630	29	Nguyễn Thanh Vy	15	9	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
779	807632	29	Nguyễn Thùy Vy	13	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình
781	807634	29	Nguyễn Trúc Vy	28	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9	7.5	Tbình
782	807635	29	Thái Kim Vy	4	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
783	807636	29	Trần Đỗ Thanh Vy	22	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	8.5	7.5	Khá
784	807637	29	Trần Đỗ Thúy Vy	22	7	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.5	8.5	7.5	Tbình
786	807639	29	Trương Thị Ngọc Vy	14	2	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5.25	9	8.0	Khá
787	807640	30	Võ Ngọc Lan Vy	3	10	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	5	9.5	8.5	Khá
790	807643	30	Nguyễn Thị Ái Xuân	15	12	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9.5	8.5	Tbình
791	807644	30	Trịnh Mỹ Xuân	18	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3.75	9	7.5	Tbình
793	807646	30	Huỳnh Mỹ Yên	14	1	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	8.5	7.5	Tbình
794	807647	30	Lương Mỹ Yên	4	3	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	3	9	7.5	Tbình
795	807648	30	Nguyễn Ngọc Kim Yên	23	6	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	6	9	8.5	Khá
796	807649	30	Phan Lê Ngọc Yên	9	12	2000	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.25	9	8.0	Tbình
797	807650	30	Trần Thị Ngọc Yên	27	11	2001	TP. Hồ Chí Minh	Ngô Gia Tự	Tin học	4.5	9	8.0	Tbình

DUYỆT
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu

TỔNG KẾT

Tổng số thí sinh trong danh sách:	797
- Số thí sinh dự thi:	763
- Số thí sinh vắng:	34
- Số thí sinh hỏng:	32
- Số thí sinh đạt:	731
+ Xếp loại Giỏi:	58
+ Xếp loại Khá:	243
+ Xếp loại Tbình:	430

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

Số TT	SBD	Phòng thi	Họ và tên thí sinh	Ngày sinh			Nơi sinh	Học sinh Trường	Môn thi	Điểm Thi			Xếp loại
				Ngày	Thg	Năm				LT	TH	ĐTB	

Lê Duy Tân